

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Mỹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2026	Dự toán điều chỉnh
1	2	3	3
	TỔNG CHI NSDP	143,352	214,364
I	Chi đầu tư phát triển	13,576	25,000
1	Chi đầu tư cho các dự án	13,576	25,000
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn		
-	Chi xây dựng cơ bản tập trung	13,576	13,576
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất		
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết		11,424
II	Chi thường xuyên	127,178	186,766
	Trong đó:		
1	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	79,251	83,766
2	- Chi khoa học và công nghệ	359	401
3	- Chi SN Kinh tế	4,535	20,712
4	- Chi SN môi trường	150	150
5	- Chi SN Y tế	2,849	9,985
6	- Chi SN Văn hóa	1,394	1,702
7	- Chi Thể dục thể thao	100	100
8	- Chi SN Truyền thanh	100	100
9	- Chi đảm bảo xã hội	7,637	35,891
10	- Chi quản lý hành chính	24,407	27,384
11	- Chi Quốc phòng	2,633	2,772
12	- Chi An ninh	2,018	2,018
13	- Chi khác	1,745	1,786
III	Dự phòng ngân sách	2,598	2,598

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Mỹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi chương trình MTQG			Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
A	B	1	2	3	6	8	9	10	11
	TỔNG SỐ	214,364	25,000	186,766	2,598	-		-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	211,766	25,000	186,766	-	-	-	-	-
1	Văn phòng Đảng ủy	6,336		6,336					
2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (bao gồm Ban Chỉ huy Quân sự)	17,640		17,640					
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2,576		2,576					
4	Trung tâm công ích	1,370		1,370					
5	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	81,547		81,547					
5.1	Trường MN Hòa Mi	4,410		4,410					
5.2	Trường MN Măng Non	5,070		5,070					
5.3	Trường MN Sơn Ca 3	4,816		4,816					
5.4	Trường TH Minh Diệu A	6,924		6,924					
5.5	Trường TH Minh Diệu B	4,868		4,868					
5.6	Trường TH Vĩnh Bình A	8,589		8,589					
5.7	Trường TH Vĩnh Bình B	6,504		6,504					
5.8	Trường TH Vĩnh Bình C	4,570		4,570					
5.9	Trường TH Vĩnh Mỹ B1	6,302		6,302					
5.10	Trường TH Yên Khánh	10,071		10,071					
5.11	Trường THCS Minh Diệu	11,971		11,971					
5.12	Trường THCS Vĩnh Mỹ B	7,453		7,453					
6	Phòng Kinh tế	8,868		8,868					
7	Phòng Văn hóa - Xã hội	44,542		44,542					
8	Trung tâm Phục vụ hành chính công	963		963					
9	Nguồn tiết kiệm thêm 10% CCTL	214		214					
10	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh theo yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương	5,378		5,378					
11	Ban Quản lý dự án	35,489	25,000	10,489					
12	Trạm Y tế	6,125		6,125					
13	Công an xã	36		36					
14	Nguồn tiết kiệm theo NQ 135/NQ-CP	683		683					
II	Chi dự phòng ngân sách	2,598			2,598				

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ
CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026
của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Mỹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và đạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi đầu tư khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	25,000	9,035	-	-	-	-	-	-	-	-	15,965	15,965	-	-	-	-
1	Ban Quản lý dự án	25,000	9,035									15,965	15,965				

DỰ TOÁN CHI THUƯỜNG XUYỀN CỦA NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2026

Kèm theo Nghị quyết số: /NQ-HĐND ngày tháng năm 2026

của Hội đồng nhân dân xã Vĩnh Mỹ

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi phát thanh, truyền hình, thông tín	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác	Dự phòng ngân sách
	TỔNG SỐ	186,766	83,766	401	2,772	2,018	9,985	1,702	100	100	150	20,712	27,384	35,891	1,786	-
1	Văn phòng Đảng ủy	6,336	29	-	-	-	-	-	-	-	-	557	5,522	3	225	-
1.1	Phân bổ chi lương, hoạt động	4,960											4,960			
1.2	Kinh phí hoạt động cơ quan Đảng	300											300			
1.3	Phụ cấp cấp ủy	262											262			
1.4	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	228												3	225	
2	Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (bao gồm Ban Chỉ huy Quân sự)	17,640	-	-	2,753	1,808	-	7	-	-	-	723	11,520	199	630	
2.1	Chi lương, hoạt động	4,770											4,770			
2.2	Phụ cấp không chuyển trách áp	4,873											4,873			
2.3	Kinh phí hoạt động áp	1,044											1,044			
2.4	Kp hoạt động đại biểu HĐND (bao gồm kinh phí giám sát)	300											300			
2.5	Kinh phí hoạt động của Thường trực Ủy ban	180											180			
2.6	Phụ cấp đại biểu HĐND	333											333			
2.7	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	1,554			575			7				123		199	630	
2.8	Kinh phí áp đối tượng	733			733											
2.9	Phụ cấp dân quân thường trực	1,320			1,320											
2.10	Hỗ trợ mua BHXH, BHYT dân quân thường trực	125			125											
2.11	Kinh phí cho lực lượng tham gia Tổ bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở	1,773				1,773										
2.12	Hỗ trợ mua sắm trang thiết bị, tập huấn, sơ kết, tổng kết...	35				35										
2.13	Kp chi trả tiền chiếu sáng công cộng	600										600				
3	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	2,576	-	-	-	-	-	145	6	-	26	-	2,299	2	98	
3.1	Phân bổ chi lương, hoạt động	1,997											1,997			
3.2	KP thực hiện cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh" theo Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 13/7/2022	145						145								
3.3	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	434							6		26		302	2	98	
4	Phòng Kinh tế	8,868	6	-	-	-	-	-	-	-	80	6,650	2,070	1	61	
4.1	Phân bổ chi lương, hoạt động	2,070											2,070			
4.2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	6,798	6								80	6,650		1	61	
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	44,542	145	251	-	-	3,860	5	7	-	-	13	4,732	35,349	180	
5.1	Phân bổ chi lương, hoạt động	2,127											2,127			
5.2	Kp khen thưởng tập trung	350											350			
5.3	Kp mua thẻ BHYT các đối tượng BTXH, đối tượng chính sách	3,860					3,860									
5.4	Kinh phí thực hiện các chính sách BTXH	35,334	77											35,249	8	
5.5	Tổ công nghệ số cộng đồng	251		251												
5.6	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	2,607	68					5	7			2,255		100	172	
6	Trung tâm Phục vụ hành chính công	963	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	930	1	32	
6.1	Phân bổ chi lương, hoạt động	930											930			
6.2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	33												1	32	
7	Trung tâm công ích	1,370	-	-	-	-	-	1,298	13	29	-	-	-	-	30	
7.1	Phân bổ chi lương, hoạt động	1,230						1,230								
7.2	Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác	140						68	13	29					30	
8	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo	81,547	81,547													
8.1	Trường MN Hòa Mỹ	4,410	4,410													
8.2	Trường MN Măng Nơn	5,070	5,070													
8.3	Trường MN Sơn Ca 3	4,816	4,816													
8.4	Trường TH Minh Diệu A	6,924	6,924													
8.5	Trường TH Minh Diệu B	4,868	4,868													
8.6	Trường TH Vĩnh Bình A	8,589	8,589													
8.7	Trường TH Vĩnh Bình B	6,504	6,504													
8.8	Trường TH Vĩnh Bình C	4,570	4,570													
8.9	Trường TH Vĩnh Mỹ B1	6,302	6,302													
8.10	Trường TH Yên Khánh	10,071	10,071													
8.11	Trường THCS Minh Diệu	11,971	11,971													
8.12	Trường THCS Vĩnh Mỹ B	7,453	7,453													
9	Trạm Y tế	6,125					6,125									
10	Ban quản lý dự án	10,489										10,489				
11	Công an xã	36				33									3	
12	Nguồn tiết kiệm thêm 10% CCTL	214	214													
13	Nguồn tiết kiệm theo NQ 135/NQ-CP	683	45					14	13	13	16	451			131	
14	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ phát sinh theo yêu cầu nhiệm vụ chính trị của địa phương	5,378	1,780	150	19	177		233	61	58	28	1,829	311	336	396	

**THEO DÕI DỰ TOÁN PHÂN BỐ MỤC TIÊU
TỪ NGÂN SÁCH TỈNH VỀ CHO XÃ VINH MỸ NĂM 2026**

Kèm theo Báo cáo số: /BC-UBND ngày / /2026 của UBND xã Vinh Mỹ

Đvt: đồng

STT	SỐ QĐ	Ngày QĐ	NỘI DUNG	SỐ TIỀN	SỐ PHÂN BỐ	SỐ NỢP TRẢ	CÒN LẠI PHÂN BỐ TIẾP	Ghi chú
A	Dự toán tỉnh bổ sung năm 2025 chuyển sang năm 2026			591,000,000	591,000,000			
31	1513/TB-STC	12/31/2025	Kp trang trí tết năm 2026	200,000,000	200,000,000			
32	1559/TB-STC	12/31/2025	Kp chúc thọ năm 2025	391,000,000	391,000,000			
B	Dự toán tỉnh bổ sung trong năm 2026			83,582,900,000	70,421,200,500	1,209,917,500	11,951,782,000	
1	02440/QĐUB ND	12/31/2025	Kp thực hiện chính sách ASXH năm 2026 (NSDP)	1,197,000,000	1,197,000,000		-	
2	02442/QĐUB ND	12/31/2025	Kp Quỹ tiền thưởng năm 2026	4,191,000,000			4,191,000,000	
3	02479/QĐUB ND	12/31/2025	Kp duy tu, sửa chữa năm 2026	3,600,000,000			3,600,000,000	
4	02472/QĐUB ND	12/31/2025	Chính sách ưu đãi người có công (NSTW)	16,236,000,000	16,145,639,000	90,361,000	-	
			Kp đảm bảo trật tự ATGT (NSTW)	150,000,000	2,920,000		147,080,000	
			Kp thực hiện chính sách ASXH năm 2026 (NSTW)	18,283,000,000	15,045,298,000		3,237,702,000	
5	49/TB-STC	1/20/2026	Kp thực hiện nhiệm vụ lập, điều chỉnh quy hoạch chung xã năm 2026 (lần 1)	200,000,000	200,000,000		-	
6	56/TB-STC	1/24/2026	Kp chuyển lương CB từ tỉnh về xã	335,000,000	308,200,000		26,800,000	
7	373/QĐUBND	2/3/2026	Kp thực hiện chính sách người có uy tín năm 2026	8,100,000	8,100,000		-	
8	408/QĐUBND	2/5/2026	Kp tổ chức các hoạt động Mừng Đảng Mừng Xuân Bình Ngọc năm 2026	630,600,000	630,600,000		-	
9	424/QĐUBND	2/6/2026	Kp hỗ trợ tiền cho khóm, ấp và người hoạt động không chuyên trách nhân dịp Tết Nguyên đán Bình Ngọc năm 2026	192,000,000	192,000,000		-	
10	287/QĐUBND	1/27/2026	Kp lương, hoạt động của Trạm Y tế xã	6,214,860,000	6,214,860,000		-	
11	1428/TB-STC	12/26/2025	Bổ sung kế hoạch đầu tư công 2026 (nguồn XSKT)	11,424,000,000	11,424,000,000		-	
12	477/QĐUBND	2/13/2026	Kp bầu cử Đại biểu QH và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (lần 1)	1,094,894,480	1,094,894,480		-	
13	447/QĐUBND	2/9/2026	Kp thực hiện chính sách tiền lương và các khoản có tính chất như lương cho giáo viên	227,000,000	227,000,000		-	
14	465/QĐUBND	2/11/2026	Kp hợp đồng lao động NĐ 111	400,000,000	400,000,000		-	
15	581/QĐUBND	3/3/2026	Kp bầu cử Đại biểu QH và HĐND các cấp nhiệm kỳ 2026-2031 (lần 2)	2,631,685,520	1,512,129,020	1,119,556,500	-	
16	2487/QĐUBN D	12/31/2025	Kp bảo vệ và phát triển đất trồng lúa năm 2026	12,630,000,000	12,630,000,000		-	
17	2498/QĐUBN D	12/31/2025	Kp trung ương hỗ trợ SP, DV công ích thủy lợi năm 2026	997,000,000	997,000,000		-	
18	458/QĐUBND	2/10/2026	Kp vận chuyển, xử lý rác thải sinh hoạt (lần 1)	500,000,000			500,000,000	
19	383/QĐUBND	2/3/2026	Kp bảo đảm cơ sở vật chất phục vụ hoạt động của chính quyền cấp xã	2,150,000,000	2,150,000,000		-	
22	162/TB-STC	3/23/2026	Bổ sung thêm kp KHCN và chuyển đổi số 2026	41,760,000	41,560,000		200,000	
23	300/TB-STC	5/5/2026	Kp làm sạch và hoàn thiện các thửa đất trong cơ sở dữ liệu	249,000,000			249,000,000	
TỔNG CỘNG				84,173,900,000	71,012,200,500	1,209,917,500	11,951,782,000	-